

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 713/2019/HS-PT
Ngày 19 tháng 11 năm 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vinh Quang;

Ông Phùng Hải Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Nhiệm - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 752/TLPT-HS ngày 25 tháng 9 năm 2019 đối với bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2019/HS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Bị cáo có kháng cáo: Nguyễn Thị T, sinh ngày 02 tháng 10 năm 1985, tại xã A, thành phố B; nơi cư trú: Lô 428, tổ 50, phường C, thành phố B, tỉnh Thái Bình; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: Lớp 12/12; nghề nghiệp: Nguyên cán bộ Trung tâm kiểm soát bệnh tật Sở y tế tỉnh Thái Bình; con ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị S; có chồng Nguyễn Tuấn D và 02 con (con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2017); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 26 tháng 4 năm 2019, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an Thái Bình (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Đỗ Ngọc Q- Văn phòng luật sư L - D - B, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (có mặt).

Người bị hại:

1. Ông Vũ Văn N, sinh năm 1953 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn D, xã E, huyện G, tỉnh Thái Bình.

2. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1953 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn D, xã E, huyện G, tỉnh Thái Bình.

3. Ông Nguyễn Khắc K, sinh năm 1932 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn D, xã E, huyện G, tỉnh Thái Bình.

4. Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1952. (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn H, xã I, thành phố B, tỉnh Thái Bình.

5. Chị Đỗ Thị Hồng N, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số nhà 297, tổ 50, phường C, thành phố B, tỉnh Thái Bình (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. NLQ1, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn K, xã N, huyện M, tỉnh Thái Bình.

2. NLQ2, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn L, xã O, huyện P, tỉnh Thái Bình.

3. NLQ3, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện S, tỉnh Thái Bình.

4. NLQ4, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn V, xã Y, huyện G, tỉnh Thái Bình.

Người làm chứng:

Bà Nguyễn Thị T; bà Nguyễn Thị D; anh Nguyễn Khắc N; ông Bùi Viết T; anh Trần Mạnh H; anh Nguyễn Xuân H; ông Vũ Văn C; ông Hoàng Trọng T; anh Phạm Ngọc T; anh Phạm Viết P; anh Đặng Xuân N; bà Phạm Thị T; anh Đào Văn Q; anh Hoàng Mạnh T; anh Phạm Văn S; anh Nguyễn Đức B; anh Trần Hữu H; anh Phạm Xuân T.

Có mặt bà D, anh H, những người làm chứng khác đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Với mục đích tư lợi, từ tháng 8-2015 đến tháng 01-2018, bị cáo Nguyễn Thị T là cán bộ Trung tâm kiểm soát bệnh tật Sở Y tế tỉnh Thái Bình bằng thủ đoạn gian dối, đưa ra thông tin sai sự thật để lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Lừa đảo chiếm đoạt của ông Vũ Văn N và ông Nguyễn Đức T số tiền 41.000.000 đồng/người. Vào khoảng tháng 8-2015, bị cáo T đi về nhà Bà Nguyễn Thị T; trú tại: thôn D, xã E, huyện G, tỉnh Thái Bình để ăn giỗ thì gặp ông Vũ Văn C là người cùng thôn với bà T. Trong lúc ngồi uống nước, ông C và bà T có nói chuyện về việc làm chế độ cho người hoạt động kháng chiến bị

nhhiem chất độc hóa học (chất độc màu da cam), bị cáo T nghe thấy ông C và bà T nói vậy, nên đã giới thiệu bản thân mình có quan hệ quen biết nhiều người có thể giúp làm chế độ cho người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và giục ông C, nếu muốn làm thì cứ mang hồ sơ lên cho bị cáo T. Sau đó, ông C và bà T nói chuyện này với ông Vũ Văn N (là anh trai ông C) và ông Nguyễn Đức T, được ông N và ông T (đều là người đã tham gia kháng chiến) đồng ý. Ông C và bà T mang hồ sơ của ông N và ông T đến nhà đưa cho bị cáo T. Bị cáo T xem xong hồ sơ của ông N và ông T nói đồng ý giúp chạy cho ông N và ông T được hưởng chế độ cho người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hóa học. Khoảng một tuần sau T gọi điện thoại cho bà T bảo bà T nói với ông N và ông T chuẩn bị tiền chi phí làm chế độ 30.000.000 đồng/01 người, mỗi người phải chuyển trước cho bị cáo T 15.000.000 đồng, bà T nói lại với ông C, ông C bảo với ông N và ông T, hai ông đồng ý. Ngày 25-10-2015, ông C nhận của ông N và ông T mỗi người 15.000.000 đồng, tổng là 30.000.000 đồng đem đến đưa cho bà T, nhờ bà T chuyển tiền cho bị cáo T, ngày hôm sau, bà T mang số tiền của ông N và ông T lên đưa cho bị cáo T 30.000.000 đồng. Đầu tháng 10-2016, bị cáo T lại gọi điện thoại giục bà T nhắc ông C bảo với ông N và ông T mỗi người phải đưa tiếp 15.000.000 đồng, ông C nói lại cho ông N và ông T, ngày 15-10-2016, ông C nhận thêm của ông N và ông T mỗi người 15.000.000 đồng, tổng là 30.000.000 đồng đem đến đưa cho bà T, bà T đem đến nhà đưa cho bị cáo T 30.000.000 đồng, khoảng giữa tháng 4-2017 bị cáo T lại gọi điện thoại cho ông C và nói với ông C là yêu cầu ông N và ông T mỗi người phải đưa thêm cho bị cáo T 5.000.000 đồng để làm hồ sơ. Ngày 18-4-2017, ông C nhận của ông N và ông T mỗi người 5.000.000 đồng, tổng 10.000.000 đồng, rồi sau đó mang đến nhà đưa cho bị cáo T. Bị cáo T nhận tiền của ông N và ông T không làm việc gì để cho hai ông được hưởng chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, mà bị cáo sử dụng số tiền trên vào việc chi tiêu cho cá nhân hết. Đến cuối tháng 4-2017, do chờ lâu không thấy bị cáo T lo cho mình được hưởng chế độ, ông N và ông T đến hỏi ông C, ông C đã đưa ông N, ông T đến gặp bị cáo T, khi gặp ông N và ông T bị cáo T nói lại với ông N và ông T là cứ yên tâm. Tháng 6-2017 bị cáo T đưa ông N và ông T đi khám sức khỏe tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình để lấy máu xét nghiệm, đo huyết áp, kết quả khám bệnh thể nào ông N và ông T không biết vì T bảo để bị cáo lấy hộ. Ngày 17-6-2017, bị cáo T lại gọi điện thoại cho ông N và ông T yêu cầu mỗi người phải đưa tiếp cho bị cáo T 6.000.000 đồng nữa để làm cho 02 ông được hưởng chế độ ở mức cao nhất. Ngày 16-7-2017 ông N mang 6.000.000 đồng và nhận của ông T 6.000.000 đồng đem đến đưa cho bị cáo T. Tổng cộng bị cáo T đã nhận của ông N 41.000.000 đồng và ông T là 41.000.000 đồng, số tiền này bị cáo T đã sử dụng chi tiêu cho cá nhân hết, cuối năm 2017, do chờ lâu không thấy T làm cho mình được hưởng chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, ông N và ông T nghi ngờ T đã lừa đảo để lấy tiền của mình nên đã đi đến gặp bị cáo T để đòi lại tiền và hồ sơ của mình, bị cáo T nói với ông N và ông T là đã chi tiêu hết số tiền mà 02 ông đưa cho, nên không có tiền để trả ngay cho 02 ông và hẹn với ông N và ông T sang năm 2018 sẽ trả lại tiền cho ông N và ông T, nhưng đến hẹn bị cáo T vẫn không trả tiền cho hai ông. Sau

khi ông N và ông T biết cơ quan Công an khám nhà bị cáo T phát hiện hồ sơ của 02 ông vẫn để tại nhà của bị cáo T. Ngày 29-01-2019 và ngày 03-02-2019 ông N, ông T đã làm đơn tố cáo bị cáo T lừa đảo chiếm đoạt của mỗi ông 41.000.000 đồng gửi đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình để đề nghị xem xét giải quyết. Đến ngày 21-02-2019 và ngày 16-3-2019 bị cáo T trả đủ cho ông T, ông N mỗi ông 41.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Lừa đảo chiếm đoạt của ông Nguyễn Khắc K số tiền 22.250.000 đồng. Ông Nguyễn Khắc K, là bộ đội nghỉ hưu, đã được hưởng chế độ trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học từ năm 2009, ông K có con trai là anh Nguyễn Khắc N, sinh năm 1981, bẩm sinh anh N bị cụt một đốt ngón chân. Khoảng giữa năm 2017, ông Bùi Viết T nói chuyện với ông K, về việc ông T có biết bị cáo T làm được thủ tục để hưởng chế độ ưu đãi đối với người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, nếu ông K muốn làm chế độ trợ cấp cho anh N thì ông T sẽ dẫn ông K lên nhà bị cáo T để liên hệ, sau khi gặp được bị cáo T, ông K nhờ bị cáo T làm thủ tục cho con trai mình (anh N) được hưởng chế độ trợ cấp đối với người khuyết tật, bị cáo T giới thiệu với ông K mình là cán bộ sở Y tế tỉnh Thái Bình, có thể làm được việc ông K nhờ sau đó bị cáo T nói với ông K muốn làm cho con trai ông K (anh N) được hưởng chế độ trợ cấp đối với người khuyết tật thì phải chạy để ông K được hưởng chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, ở mức trên 61% (vì ông K đang được hưởng ở mức dưới 61%), ông K đồng ý. Bị cáo T nói với ông K chi phí cho cả hai việc là 30.000.000 đồng, sau đó, bị cáo T đưa cho ông K hai tờ mẫu Giấy giới thiệu để giám định mức độ khuyết tật, dạng khuyết tật và yêu cầu phải xin xác nhận của Ủy ban nhân dân xã. Ngày 16-10-2017 anh N chở ông K đến nhà bị cáo T, ông K đưa cho bị cáo T giấy tờ mà bị cáo T yêu cầu ông K và anh N làm và đưa cho bị cáo T số tiền 30.000.000 đồng, nhận của ông K 30.000.000 đồng, bị cáo T đã viết biên nhận vào mặt sau cuốn sổ theo dõi chăm sóc sức khỏe người cao tuổi mang tên bà Lều Thị T (vợ ông K) mà ông K mang theo, với nội dung: “*Cháu T Lô 428 - Tổ 50 Đô Thị C nhận của ông: 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và ký nhận*”, khoảng hai tuần sau bị cáo T lại gọi điện thoại cho ông K, giục chuẩn bị thêm 17.250.000 đồng để khám sức khỏe và làm thủ tục, ngày 14-7-2017, ông K đã mang số tiền 17.250.000 đồng đến nhà đưa cho bị cáo T. Sau đó bị cáo T dẫn ông K đến Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình lấy máu xét nghiệm, sau khi lấy máu xét nghiệm xong T nói với ông K cứ đi về chờ, còn kết quả để T lấy hộ. Số tiền nhận của ông K bị cáo T sử dụng chi tiêu cho cá nhân hết, chờ lâu không thấy bị cáo T trả lời, ông K nhiều lần gọi điện thoại cho bị cáo T đòi lại tiền. Đến ngày 27-11-2018 bị cáo T nói với ông K chỉ làm được chế độ cho ông K, còn chế độ của anh N không làm được và trả lại cho ông K 25.000.000 đồng. Ông K chờ lâu mà không thấy bị cáo T trả lời kết quả, nghi ngờ bị cáo T lừa đảo chiếm đoạt tài sản của mình, ông K đã nhiều lần liên hệ với bị cáo T để đòi lại tiền, nhưng bị cáo T đều quanh co mà không trả lại tiền cho ông K. Ngày 27-9-2018 ông K đã giao nộp toàn bộ tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giao tiền cho bị cáo T cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình và tố cáo bị cáo T lừa đảo chiếm

đoạt tài sản 22.250.000 đồng của ông, đến ngày 04-01-2019, bị cáo T đã trả lại ông K 22.250.000 đồng.

Lần thứ ba: Lừa đảo chiếm đoạt của ông Hoàng Văn H số tiền 133.600.000 đồng. Năm 2007, ông Hoàng Văn H có nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Trọng T (là anh trai ông H) diện tích đất vườn tạp 290,0 m², khi giao dịch chuyển nhượng giữa ông H và ông T chưa làm thủ tục sang tên cho nhau mà đất vẫn mang tên ông Thám, tháng 10-2017, thông qua anh Trần Mạnh H, sinh năm 1983, trú tại: tổ 42, phường Q, thành phố B giới thiệu cho ông H gặp bị cáo T, nên ông H đã gặp bị cáo T và được bị cáo T giới thiệu là cán bộ Tỉnh ủy Thái Bình, nên ông H tin bị cáo T có thể làm thủ tục để cấp sổ đỏ và chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất vườn tạp sang đất ở cho mảnh đất mà ông đã nhận chuyển nhượng của ông T. Sau khi trao đổi với nhau, bị cáo T yêu cầu ông H đưa cho mình số tiền chi phí, cụ thể là 340.000 đồng/01m² đất x 290,0 m² = 98.600.000 đồng để chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tiền công tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) từ tên ông T sang tên ông H là 35.000.000 đồng, tổng cộng hết 133.600.000 đồng, ông H đồng ý. Ngày 16-10-2017 ông H đem hồ sơ đất và số tiền 133.600.000 đồng đến nhà bị cáo T để đưa cho bị cáo T. Nhận tiền, và hồ sơ của ông H, bị cáo T hẹn với ông H 02 tháng sẽ làm xong cho ông H và hẹn ngày 05-12-2017 ông H đến nhận Sổ đỏ. Nhận tiền của ông H bị cáo T đã sử dụng chi tiêu hết cho cá nhân. Đến hẹn, ông H đến nhà bị cáo T để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được sau đó, ông H nhiều lần đến nhà bị cáo T để yêu cầu bị cáo T trả cho ông Sổ đỏ, nhưng bị cáo T lại nói dối và đưa ra nhiều lý do như chưa làm xong cho ông H, lúc thì nói đã làm xong nhưng để ở trong két sắt của gia đình, chồng bị cáo T cầm chìa khóa két sắt đi vắng nên không lấy được Sổ đỏ để trả cho ông H... Đến khoảng đầu năm 2018 ông H đến gặp bị cáo T để lấy sổ đỏ thì bị cáo T lại nói với ông H là đã lấy nhầm Sổ đỏ không đúng tên của ông H vì vậy phải để bị cáo T liên hệ đổi lại Sổ đỏ cho ông H. Ngày 24-5-2018, ông H đã viết một “*Biên bản thỏa thuận v/v Nhận làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất*” có nội dung: “*Vợ chồng ông H thỏa thuận cùng chị T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận có số CG 791573 trên thửa đất 788 tờ bản đồ số 2 diện tích là 290 m² địa chỉ: thôn P, xã I, thành phố B (chuyển thành đất thổ cư được sử dụng lâu dài với giá thỏa thuận là: tiền thuế phải nộp 340.000 đ/m²: 340.000 đ x 290m² = 98.600.000đ; tiền công tách sổ 35.000.000đ. Tổng cộng 2 khoản = 133.600.000 đồng....*” để đưa cho bị cáo T xem, xem xong bị cáo T đã ký vào mục đại diện bên nhận tiền và viết “*Hẹn lại đúng 03-9-2018*” vào Biên bản thỏa thuận trên. Ngày 05-9-2018 ông H đã giao nộp Biên bản thỏa thuận này, đồng thời tố cáo T lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông H cho Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Thái Bình. Ngày 17-9-2018 bị cáo T trả cho ông H 20.000.000 đồng, ngày 08-3-2019 bị cáo T mới trả hết lại cho ông H số tiền 133.600.0000 đồng và trả tiền lãi cho ông H 30.000.000 đồng.

Lần thứ 4: Lừa đảo chiếm đoạt của chị Đỗ Thị Hồng N số tiền 1.000.000.000 đồng. Bị cáo T nhờ anh Đặng Xuân N, sinh năm 1983, nơi cư trú: Tổ 13, phường H, thành phố B là nhân viên sàn giao dịch bất động sản

Thaibinhhouse, để anh N đăng tin bị cáo T bán lô đất 16.7 diện tích 225,0 m² tại khu đô thị chất lượng cao phường T, thành phố B trên trang Zalo của anh N, trong khi đó chủ lô đất 16.7 kể trên là của anh Phạm Viết P, sinh năm 1974, nơi cư trú: Tổ 37, phường T, thành phố B từ trước đến nay anh Phương chưa giao dịch bán, chuyển nhượng lô đất 16.7 này cho ai trên trang Zalo của anh N. Tháng 01-2018, chị N có nhu cầu mua đất ở khu đô thị chất lượng cao phường T để làm nhà ở, chị N vào mạng xã hội tìm thông tin bán đất, thì thấy trên trang Zalo của anh Đặng Xuân N đăng tin bán lô đất 16.7 diện tích 225m² tại khu đô thị chất lượng cao T, thành phố B, với giá 18,5 triệu/m². Chị N liên hệ với anh N, được anh N hẹn sẽ dẫn đến gặp người bán đất, tối ngày 24-01-2018, chị N cùng chồng là anh Trần Văn K và anh N đi đến nhà bị cáo T để hỏi mua lô đất 16.7 trên, trong lúc nói chuyện, biết chị N và anh K là cán bộ Công an tỉnh Thái Bình có mối quan hệ với anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1982, trú tại: Tổ 1, xã V, thành phố B là người quen của bị cáo T, nên bị cáo T gọi điện cho anh Hời để hỏi về anh K, chị N. Sau đó, anh Hời gọi điện thoại cho chị N và giới thiệu bị cáo T là người quen của mình. Bị cáo T nói với vợ, chồng chị N, Lô đất 16.7 khu đô thị chất lượng cao T, thành phố B bị cáo T mới mua được, hiện mảnh đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng đã có hợp đồng mua bán giữa T và chủ lô đất, hợp đồng đang ở dạng hợp đồng treo (nghĩa là chưa ghi tên người mua) do cần tiền nên bị cáo T muốn bán lô đất này, nếu chị N cần mua lô đất này thì sau 02 đến 03 ngày T sẽ làm thủ tục sang tên lô đất 16.7 cho chị N. Chị N và T thống nhất việc mua bán, chuyển nhượng lô đất 16.7 cho nhau và thống nhất giá mua bán, chuyển nhượng là 3.900.000.000 đồng. Ngày 25-01-2018, chị N đem 1.000.000.000 đồng đến nhà T đặt cọc để mua lô đất 16.7. Sau khi nhận tiền, T viết giấy nhận tiền với chị N, có nội dung: “*Tôi Nguyễn Thị Hồng T, SN 06-10-1985, ĐC: Lô 428- tổ 50, đô thị C - TP B, SCM: 151477264. Cấp ngày: 20-8-2008 CATB. Tôi có nhận của chị Đỗ Thị Hồng Nhung, địa chỉ: SN 5B Ngõ 261 - Tổ 6, phường C, Thành phố B số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn), về việc, giao dịch mua đất tại T - TPTB (Lô 16.7 - Khu đô thị T)*” rồi giao lại cho chị N, ngày 31-01-2018, chị N và T ký hợp đồng đặt cọc, bị cáo T cam kết, trong vòng 45 ngày sẽ làm xong thủ tục chuyển nhượng lô đất 16.7 cho chị N. Sau khi nhận tiền đặt cọc của chị N bị cáo T sử dụng hết số tiền trên chi tiêu cho cá nhân. Đến hạn không thấy T làm thủ tục chuyển nhượng lô đất 16.7 cho mình, chị N nhiều lần thúc giục bị cáo T làm thủ tục chuyển nhượng nhưng T không thực hiện. Ngày 23-3-2018, bị cáo T viết cam kết với chị N sẽ hoàn trả lại số tiền gốc và tiền phạt vào ngày 28-3-2018, đến hạn T không trả tiền cho chị N, chị N nghi ngờ T lừa đảo để chiếm đoạt tiền của mình, chị N đã đi tìm hiểu về lô đất 16.7 khu đô thị chất lượng cao phường T, thành phố B thì biết lô đất 16.7 chủ sử dụng không phải của bị cáo T. Ngày 12-4-2018, chị N làm đơn tố cáo bị cáo T lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị N, gửi đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình, đến ngày 08 và ngày 11-5-2018 T đã giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra 1.000.000.000 đồng để trả lại cho chị N.

- Kết luận giám định số: 68/KLGD-PC09 ngày 06-12-2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình, kết luận:

1.1. “Chữ ký tại mặt sau bì SỔ theo dõi chăm sóc sức khỏe người cao tuổi mang tên Lều Thị Tuyết (ký hiệu A) so với chữ ký của Nguyễn Thị T trên các tài liệu mẫu chữ ký M1 đến M5 do cùng một người ký ra”.

1.2. “Chữ viết dòng 1 đến dòng 4 tại mặt sau bì SỔ theo dõi chăm sóc sức khỏe người cao tuổi mang tên Lều Thị T (ký hiệu A) so với chữ viết của Nguyễn Thị T trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M5 do cùng một người viết ra”.

- Kết luận giám định số: 69/KLGD-PC09 ngày 06-12-2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình, kết luận:

1. “Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Hồng T dưới mục “đại diện Bên nhận tiền ký” và phần chữ ký, chữ viết bằng mực màu đỏ trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị T trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M5 do cùng một người ký, viết ra”.

2. Phần chữ viết có nội dung “Hẹn 20-30 ngày giao Lại tiền nếu K⁰ làm được” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết của Nguyễn Thị T trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M5 do cùng một người viết ra”.

- Kết luận giám định số: 3058/C54 - P5 ngày 12-6-2018 của Viện khoa học hình sự, kết luận:

5.1 “Chữ ký thứ nhất tính từ phải sang trái tại trang 1, trang 2 và chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Hồng T dưới mục “Bên B” tại trang 3 trên cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị T trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người ký và viết ra”.

5.2 “Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Hồng T trên hai mẫu cần giám định ký hiệu A2, A3 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị T trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người ký và viết ra”.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2019/HS-ST ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị T 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 26-4-2019.

Về trách nhiệm dân sự: Không có yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25 tháng 8 năm 2019 bị cáo Nguyễn Thị T kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Thị T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Tại phiên tòa, bị cáo T cho rằng bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, bị cáo vay tiền của ông N, ông T, ông K và đã trả lại hết số tiền vay; việc ông H đưa tiền cho bị cáo để làm sổ đỏ và chuyển mục đích sử dụng đất là tự nguyện trong giao dịch dân sự. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội thấy: Về tội

danh, bị cáo thừa nhận mình không có chức năng, không có khả năng trong việc làm các thủ tục để cho người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được hưởng chế độ trợ cấp, không có thẩm quyền trong việc chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như không phải là chủ sử dụng của lô đất 16.7 nhưng bị cáo đã đưa ra thông tin không đúng, hứa hẹn rồi nhận tiền của người bị hại sau đó tiêu sài cá nhân. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như nhân thân của bị cáo và quyết định mức hình phạt 12 năm tù là phù hợp. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T, Luật sư Đỗ Ngọc Q cho rằng việc khởi tố, truy tố, xét xử Nguyễn Thị T về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là chưa chính xác; Cơ quan điều tra có nhiều vi phạm thủ tục tố tụng. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại. Trường hợp Hội đồng xét xử vẫn xác định bị cáo phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì đề nghị xem xét giảm hình phạt cho bị cáo.

Sau khi kết thúc phần tranh luận, khi nói lời sau cùng trước khi Hội đồng xét xử nghị án bị cáo thay đổi kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đúng như nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã nêu. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo ở mức thấp nhất. .

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả xét hỏi và tranh luận công khai tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, người bào chữa, bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình đã có một số vi phạm thủ tục tố tụng như: Quyết định phân công Phó thủ trưởng cơ quan điều tra (quyết định 108) tiến hành khởi tố điều tra vụ án hình sự nhưng trong quyết định không ghi việc tiến hành khởi tố, điều tra vụ án nào, ở đâu; ông/ bà nào có nhiệm vụ, quyền hạn trách nhiệm quy định tại khoản 1,2,4 Điều 36 Bộ luật hình sự... Tuy nhiên, những vi phạm trên không làm thay đổi bản chất của vụ án nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến hủy bản án để điều tra lại của Người bào chữa cho bị cáo. Yêu cầu Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình cần phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2]. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo Nguyễn Thị T không thừa nhận hành vi phạm tội. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo Nguyễn Thị T đã khai nhận toàn bộ hành vi như nội dung bản án sơ thẩm. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp lời khai của người bị hại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, phù hợp các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như: Kết luận giám định số 68, 69/KLGĐ –PC09 ngày 06/12/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình; Kết luận giám định số 3058/C54-P5 ngày 12-6-2018 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an phù hợp với lời khai của những người làm chứng và lời khai, bản tự khai của Nguyễn Thị T tại quá trình điều tra cùng các

tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đủ căn cứ kết luận: Do nhu cầu cần tiền để chi tiêu cho cá nhân, mặc dù không có chức năng, không có khả năng trong việc làm các thủ tục để cho người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được hưởng chế độ trợ cấp của Nhà nước, không có thẩm quyền trong việc chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ), cũng như bản thân không phải là chủ sử dụng lô đất 16.7 khu đô thị chất lượng cao phường T, thành phố B, nhưng bị cáo Nguyễn Thị T đã nói dối mình là cán bộ Tỉnh ủy Thái Bình, quen biết nhiều người, là chủ sử dụng lô đất 16.7 khu đô thị chất lượng cao phường T, thành phố B, để chiếm đoạt của các bị hại ông Vũ Văn N số tiền 41.000.000 đồng, ông Nguyễn Đức T số tiền 41.000.000 đồng, ông Nguyễn Khắc K số tiền 22.250.000 đồng, ông Hoàng Văn H số tiền 133.600.000 đồng và chị Đỗ Thị Hồng N số tiền 1.000.000.000 đồng, tổng là 1.237.850.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3]. Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; Trước khi khởi tố vụ án và trước phiên tòa sơ thẩm bị cáo Nguyễn Thị T đã tự nguyện bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho người bị hại, được người bị hại xin giảm hình phạt cho bị cáo; bị cáo có bố đẻ được Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân chương, Huy chương trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Do đó, bị cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Xét bị cáo Nguyễn Thị T được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên việc

áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ tác dụng giáo dục đối với bị cáo, tạo điều kiện cho bị cáo sửa chữa sai lầm, sớm được trở về với gia đình và xã hội; thể hiện tính nhân đạo của pháp luật đối với người phạm tội có nhân thân tốt, ăn năn hối cải và có ý thức khắc phục hậu quả vụ án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí phúc thẩm: Bị cáo kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm hình sự.

Vì các lẽ trên.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T. Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: **Bị cáo Nguyễn Thị T** 10 (mười) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 26-4-2019.

Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật ngay sau khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC (Vụ I);
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Công an tỉnh Thái Bình;
- Trại tạm giam-CA tỉnh Thái Bình;
- Cục THA dân sự tỉnh Thái Bình;
- Bị cáo (qua trại);
- Người bị hại ();
- Lưu HS, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà